

CÁC VAI NGHĨA TRONG CÂU NGHI VẤN TIẾNG VIỆT VÀ CÁCH DỊCH CHUYỂN SANG TIẾNG ANH

NGÔ THỊ CẨM TÚ^(*)

TÓM TẮT

Bài này bàn về vấn đề nhận diện các vai nghĩa trong câu nghi vấn tiếng Việt với các chức năng vai nghĩa của đề, chủ ngữ, bổ ngữ như: Hành thể, tác thể, đích thể, tiếp thể, ... và vai nghĩa của trạng ngữ như các vai nghĩa chu cảnh với các dấu hiệu ngữ pháp của thức nghi vấn. Kết quả khảo sát được thuyết giải như là cơ sở nhận diện các vai nghĩa câu nghi vấn trong tiếng Việt để dịch chuyển sang tiếng Anh.

1. ĐẶT VẤN ĐỀ

Hướng nghiên cứu mới của tiếng Việt hiện thời vẫn là sự tiếp nối của những thành tựu trong các giai đoạn trước. Trong bài này chúng tôi đề cập đến một số phương diện nghiên cứu hiện nay thu hút nhiều sự quan tâm của các nhà ngôn ngữ học, đặc biệt là *ngữ pháp chức năng*. Đây là cách tiếp cận mới đối với tiếng Việt. Tuy nhiên ngữ pháp chức năng vẫn còn nhiều vấn đề cần được tiếp tục thảo luận, nghiên cứu để tìm kiếm ra các mô hình tương thích. Vấn đề các vai nghĩa câu nghi vấn trong tiếng Việt và tiếng Anh theo cách tiếp cận chức năng là vấn đề đang thu hút các nhà ngôn ngữ học quan tâm, nghiên cứu. Vì vậy, chúng tôi chọn đề tài "*Các vai nghĩa trong câu nghi*

vấn trong tiếng Việt và cách dịch chuyển sang tiếng Anh" nhằm nghiên cứu các vai nghĩa trong câu nghi vấn tiếng Việt và tiếng Anh theo cách tiếp cận chức năng.

2. TỔNG QUAN VỀ CÁC VAI NGHĨA TRONG CÂU NGHI VẤN TIẾNG VIỆT VÀ TIẾNG ANH THEO CÁCH TIẾP CẬN CHỨC NĂNG

Ngữ pháp chức năng cố gắng đạt được mục tiêu bằng cách chấp nhận một sự định hướng mang tính ngữ nghĩa và dụng học cao hơn trong ngữ pháp, tức là coi nghĩa học và dụng học như những bộ phận không thể thiếu trong hệ thống tổ chức của ngữ pháp. Chẳng hạn M. Halliday xử lý vấn đề hệ thống tổ chức của ngữ pháp này bằng cách khẳng định rằng ngữ pháp của các ngôn ngữ sẵn có trên thế giới đều được tổ chức nhằm biểu đạt trong cùng một câu ba loại nghĩa mà ông gọi là "siêu chức năng (metafunctions)" (Halliday, 1994, tr. 35): nghĩa ý niệm (ideational meaning), nghĩa liên nhân (interpersonal meaning) và nghĩa văn bản (textual meaning) (Halliday, 1985, tr. 53). Đây là chỗ được coi là nổi bật trong ngữ pháp chức năng của Halliday mà ông gọi là hệ thống (systemic) và vì vậy mà có thể được ứng dụng để miêu tả nhiều, nếu không muốn nói là tất cả các ngôn ngữ trên thế giới. Bài viết này liên quan tới hai siêu chức năng trên là nghĩa ý niệm và nghĩa liên nhân của M.A.K Halliday. Chức năng nghĩa liên nhân được thể hiện qua hệ thống

(*) Thạc sĩ. Trường Cao đẳng Xây dựng số 2, TPHCM. Nghiên cứu sinh Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn TPHCM.

cấu trúc “thức” (Halliday, 2004, tr. 18). Cấu trúc thức (mood structure) gồm phần tình thái và phần dư. Phần tình thái trong câu nghi vấn là phần đánh dấu tình thái hành động hỏi, phần dư là phần câu còn lại chỉ sự việc được phản ánh trong câu (Diệp Quang Ban, 2008, tr. 104-105). Chức năng nghĩa ý niệm là biểu hiện của những sự tình: những hành động, những biến cố, những quá trình tâm lý, và những mối quan hệ (Halliday, 1985, tr. 53).

Bài viết này chủ yếu tham chiếu các vai nghĩa được trình bày trong tác phẩm *Tiếng Việt - Sơ thảo ngữ pháp chức năng* của tác giả Cao Xuân Hạo, có lẽ là nhà Việt ngữ học đầu tiên giới thiệu khái niệm vai nghĩa bằng tiếng Việt và nghiên cứu nó trong một ngôn ngữ tự nhiên là tiếng Việt. Trong lịch sử nghiên cứu về vai nghĩa phải kể đến công lao to lớn của nhà ngôn ngữ học đầu tiên là L. Tesniere (1959), sau đó là một số các công trình đóng góp khác của một số nhà ngôn ngữ như C.J. Fillmore (1968, 1971 và 1977), D. Ha (1970), T.T. Hải (1972), N.Đ. Liêm (1973), M. Clark (1974 và 1978), S.C. Dik (1978) và M.A.K. Halliday (1985),... Công việc của chúng tôi sẽ nghiên cứu theo các nhà ngôn ngữ học tiếng Việt có những đóng góp to lớn cho ngành ngôn ngữ học Việt Nam là Cao Xuân Hạo (1991), Nguyễn Thị Ánh (2002), Hoàng Văn Vân (2005), Diệp Quang Ban (2008)... trở lại với L. Tesniere (1953 và 1959) và sau đó đến M.A.K Halliday để nghiên cứu tìm hiểu lịch sử vấn đề đang quan tâm. Chúng tôi tin rằng tác phẩm *Tiếng Việt - Sơ thảo ngữ pháp chức năng* của Cao Xuân Hạo (1991) đã phác thảo những nét định hướng rõ cho nhiều nghiên cứu về sau về các vai nghĩa trong câu nghi vấn tiếng Việt có liên quan đến ngữ pháp

chức năng trong tiếng Việt. Ngoài ra còn phải kể đến những công trình đóng góp lớn của Hoàng Văn Vân (2005) và Diệp Quang Ban (2008) về các vai nghĩa trong câu nghi vấn trong tiếng Việt. Các vai nghĩa trong câu nghi vấn trong tiếng Việt có các công trình mới tương đối đầy đủ là cuốn *Ngữ pháp kinh nghiệm của cú tiếng Việt* (Mô tả theo quan điểm chức năng hệ thống) của Hoàng Văn Vân, 2005, Nxb. Khoa học xã hội và cuốn *Giáo trình Ngữ pháp tiếng Việt* (Theo định hướng ngữ pháp chức năng), tập 2 - Phần câu của Diệp Quang Ban, 2008, Nxb Giáo dục.

Mục tiêu chính của ngữ pháp chức năng là giải thích ngôn ngữ dựa trên cái mà con người hành xử với sự hỗ trợ của chính ngôn ngữ, nghĩa là con người sử dụng ngôn ngữ như thế nào để giao tiếp trong cuộc sống hàng ngày. Vai nghĩa trong câu nghi vấn tiếng Việt và tiếng Anh thể hiện nhiều qua các phát ngôn. Vì vậy, bài viết này có nhiệm vụ trả lời các câu hỏi sau đây theo cách tiếp cận chức năng:

- Vai nghĩa là gì? Các vai nghĩa trong câu nghi vấn tiếng Việt và dịch chuyển như thế nào sang tiếng Anh?

Qua khảo sát chúng ta nhận thấy rằng, hoạt động và cách thể hiện của các vai nghĩa này góp phần khẳng định tính chất thiên chủ đề của tiếng Việt và thiên chủ ngữ của tiếng Anh. Sự khác biệt về cấu trúc cú pháp cơ bản sẽ gây khó khăn cho người Việt học tiếng Anh khi phải nhập mã, giải mã và chuyển mã Anh-Việt hoặc Việt-Anh. Tức là người Việt học tiếng Anh sẽ gặp khó khăn khi nghe, nói, đọc, viết và dịch xuôi, dịch ngược từ Anh-Việt hoặc từ Việt-Anh.

Trước hết, chúng tôi bàn về các vai nghĩa trong câu nghi vấn tiếng Việt. Trong câu

trần thuật có bao nhiêu vai nghĩa thì trong câu nghi vấn cũng có bấy nhiêu vai nghĩa. Chúng cũng được dịch chuyển từ câu trần thuật mà thành. Từ câu trần thuật có thể dịch chuyển sang câu nghi vấn và từ câu nghi vấn cũng có thể dịch chuyển sang câu trần thuật xem xét về cả hai ngôn ngữ tiếng Việt và tiếng Anh. Tuy nhiên vai trò và vị trí của các vai nghĩa trong câu nghi vấn tiếng Việt và tiếng Anh khác hẳn trong câu trần thuật. Chúng ta nhận thấy: “Câu là sự thể hiện bằng ngôn ngữ của một mệnh đề (proposition). Nó kết hợp với một chủ thể “sở đề” của diễn ngôn với một nhận định “sở thuyết” về cái chủ thể ấy” (Sapir, 1921, tr. 35). Các vai nghĩa trong câu nghi vấn tiếng Việt được thể hiện qua *đề ngữ* và *thức*.

2.1. Đề ngữ

Trong tiếng Việt, “đề” vừa là vấn đề ngữ nghĩa, vừa là vấn đề ngữ pháp.

Trong tiếng Anh, “đề” chỉ là vấn đề ngữ nghĩa mà thôi. Đề có thể có những tính chất sau: tùy chọn (optional), xác định (definite), đã biết sẵn (given), được đánh dấu (marked) và tương phản (contrastive).

2.2. Thức

Câu nghi vấn (interrogative) trong đó có thức nghi vấn thường được coi là một trong những cách đánh dấu “thức” bằng phương tiện hình thái học. Nếu nó là thức nghi vấn thì nó hoặc là thức nghi vấn có cực (kiểu cú yêu cầu câu trả lời có/không) hoặc thức nghi vấn có nội dung (kiểu câu hỏi có thành phần “WH”) (Halliday, 2004, tr. 116).

Chỉ định: nghi vấn

Ví dụ:

- Gấu có ăn mật ong không? (*Do bears eat honey?*).

= Có phải gấu không ăn mật ong không? (*Don't bears eat honey?*).

Chỉ định: nghi vấn có thành phần: WH

Ví dụ:

- Con gì ăn mật ong? (*What eat honey?*).

= Gấu ăn gì? (*What do bears eat?*).

Câu như là sự thể hiện có liên quan đến việc nghiên cứu chức năng phản ánh kinh nghiệm của nó và hình thức của nó như là cách thức thể hiện các mẫu thức kinh nghiệm. Thế giới kinh nghiệm được thể hiện trong hệ thống chuyển tác (transitivity system), gồm các kiểu quá trình như: vật chất, tinh thần, quan hệ, hành vi, phát ngôn, và hiện hữu. Trên nguyên tắc một quá trình bao gồm ba thành phần kinh nghiệm:

- Quá trình,

- Các tham thể trong quá trình,

- Các chu cảnh liên quan đến quá trình.

3. CÁC VAI NGHĨA TRONG CÂU NGHI VẤN TIẾNG VIỆT THEO CÁCH TIẾP CẬN CHỨC NĂNG

Các khái niệm *quá trình*, *tham thể*, và *chu cảnh* là những phạm trù ngữ nghĩa giải thích một cách khái quát nhất các hiện tượng của thế giới hiện thực được thể hiện trong các cấu trúc của ngôn ngữ như thế nào. Khi phân tích những câu cụ thể, ta không dùng những khái niệm khái quát này mà phải dùng những khái niệm cụ thể hơn ứng với từng kiểu quá trình trong hệ thống chuyển tác như: Hành thể (Actor), Cảm thể (Sensor), Đương thể (Carrier), Dịch thể (Goal), Tiếp thể (Receiver)... Tuy nhiên, tất cả đều xuất phát từ và có quan hệ với ba phạm trù khái quát này. Trong giao tiếp bằng ngôn ngữ thông thường hàng ngày người nói thường để lộ rõ ý định trong hành động nói của mình để người nghe

nắm bắt được. Có hai loại câu nghi vấn theo lực ngôn trung:

- Câu nghi vấn theo lực ngôn trung theo lối trực tiếp.

- Câu nghi vấn theo lực ngôn trung theo lối gián tiếp (phát sinh).

Câu nghi vấn theo lực ngôn trung theo lối trực tiếp là câu nghi vấn được dùng với mục đích hỏi, có chức năng hỏi, tức là người nói muốn người nghe cung cấp cho mình điều mà mình chưa biết hoặc hoài nghi.

Câu nghi vấn theo lực ngôn trung theo lối gián tiếp còn gọi là câu hỏi phi chính danh, là câu nghi vấn không nhằm mục đích đề hỏi.

Vai nghĩa hay còn gọi là chức năng nghĩa trong cấu trúc nghĩa biểu hiện. Các thực thể trong cấu trúc nghĩa biểu hiện giữ hai vai nghĩa (hay chức năng nghĩa) khác nhau bao gồm:

- Vai nghĩa tham thể: là các tham thể nằm trong sự việc được phản ánh với tư cách cấu thành sự việc, nếu thiếu một thực thể cần thiết thì sự việc không thể thành lập được.

- Vai nghĩa chu cảnh: là các thực thể đi kèm sự việc để nêu hoàn cảnh và tình huống của sự việc.

Trong cấu trúc nghĩa câu tiếng Việt gồm có 3 loại kiểu nghĩa: nghĩa biểu hiện, nghĩa tình thái, nghĩa văn bản (Cao Xuân Hạo; 2004, tr. 51). Các vai nghĩa trong câu nghi vấn được thể hiện qua cấu trúc nghĩa biểu hiện và cấu trúc nghĩa tình thái hay nghĩa của kiểu câu theo mục đích nói (Diệp Quang Ban, 2008, tr. 8) hay nghĩa của câu theo lực ngôn trung (Cao Xuân Hạo, 2004, tr. 413) để phản ánh thái độ của người nói đối với việc thực hiện hành động nói.

4. CÁCH DỊCH CHUYỂN CÁC VAI NGHĨA TRONG CÂU NGHI VẤN TIẾNG VIỆT SANG TIẾNG ANH

Halliday (1976) đề xuất: Không nên hỏi "Từ này được dùng như thế nào?", mà nên hỏi "Nghĩa này được diễn đạt như thế nào?"... Như vậy, vai nghĩa trong câu nghi vấn trong hai ngôn ngữ đang xét có những biến đổi trong quá trình diễn đạt về nghĩa. Nhận thức như vậy chúng ta sẽ thấy rằng sự chọn lựa từ ngữ chỉ là một khía cạnh của sự chọn lựa các vai nghĩa trong ngữ pháp chức năng của quá trình phát ngôn. Và sự biến đổi các vai nghĩa mang tính từ vựng ngữ pháp hơn là thuần túy từ vựng. Halliday đưa ra hai dạng ngữ pháp trong cú nghi vấn: Nghĩa biểu hiện (representative meaning) và cấu trúc thức (mood structure). Mỗi loại tương ứng với một mô hình chức năng ngữ nghĩa gồm: Nghĩa biểu hiện và cấu trúc thức trong quá trình chuyển tác ứng với mô hình từ vựng thuần túy. Để rõ hơn, chúng ta trở lại vấn đề có tính nguyên tắc trong ngữ pháp chức năng của Halliday. Halliday cho rằng ngữ pháp chức năng là một loại ngữ pháp được đặt trong hướng ngữ nghĩa học. Theo hướng này, Halliday đưa ra 3 loại nghĩa: Nghĩa văn bản ứng với cú như một thông điệp; nghĩa liên nhân ứng với cú như một trao đổi; và nghĩa nội dung hay nghĩa ý niệm ứng với cú như một sự thể hiện. Hai loại nghĩa liên nhân (interpersonal meaning), nghĩa biểu hiện (representative meaning) và cấu trúc thức (mood structure) chuyển tác hoạt động trên hai mô hình tương ứng như sau: 1) Cấu trúc thức (mood structure) ứng với nghĩa liên nhân; tức là trên nền cấu trúc lập ngôn gồm thức nghi vấn + phần dư. 2) nghĩa biểu hiện (còn gọi là nghĩa nội dung hay nghĩa ý niệm) trên nền cấu trúc lập ngôn ứng với

các loại quá trình trong phần dư (residue). Cụ thể hơn, chúng ta hãy xem các vai nghĩa chuyển tác được thể hiện như thế nào trên mô hình lý thuyết các vai nghĩa trong hai siêu chức năng trên là nghĩa liên nhân và nghĩa ý niệm:

Trong mô hình biểu hiện nghĩa biểu hiện, có ba bước quan hệ hệ thống như sau:

1) Chọn lựa loại quá trình: vật chất, tinh thần, quan hệ... được thể hiện qua.

2) Sắp xếp các chức năng chuyển tác: hành thể, tác thể, đích thể, cảm thể, đương thể... biểu hiện quá trình, tham thể, thành phần chu cảnh được thể hiện qua.

3) Trình tự các lớp cú đoạn-cụm từ: cụm động từ, cụm danh từ, cụm trạng từ, cú đoạn và các tiêu lớp khác.

Khung lý thuyết này là đường dẫn đưa chúng ta đi từ ý nghĩa đến quá trình phát ngôn. Tức là chúng ta có câu trả lời cho câu hỏi “Nghĩa này được diễn đạt như thế nào?”. Một khi chúng ta muốn thể hiện ý nghĩa theo hướng câu hỏi chính danh thì chúng ta sẽ chọn phương thức nghĩa biểu hiện theo kiểu chính danh. Kết quả là ngữ pháp chức năng xuất hiện như một phương thức lập ngôn để làm chức năng diễn đạt ý nghĩa hiển lộ chính danh. Chúng ta hãy xét các ví dụ sau.

Ví dụ 1:

Vua sai lính điệu em bé vào, phán hỏi:

- Thằng bé kia, *Ø* có việc gì (Bị sờ hũu thể)? Sao *Ø* lại đến đây mà khóc?

(Truyện cổ tích Việt Nam, *Em bé thông minh*).

- The boy, what's the matter with you (Tiếp thể)? Why do you (Hành thể) come here and cry?

Tác giả đã chuyển tải ý nghĩa mang tính câu hỏi với chức năng dùng để hỏi (câu hỏi chính danh) qua một tình huống phát ngôn như trên. Đây là dạng câu hỏi chính danh với chức năng dùng để hỏi mà không thể có cấu trúc câu khác với các vai nghĩa khác để thay thế. Trong ví dụ trên có sự thay đổi các vai nghĩa có thể ngầm ẩn trong câu nghi vấn tiếng Việt nhưng phải hiển lộ trong câu nghi vấn tiếng Anh để làm rõ nghĩa.

Ví dụ 2:

- Ai (Tác thể) viết thư (Đích thể) cho con (Tiếp thể)?

- Who's writing *Ø* to me?

Hai ví dụ trên là dạng câu hỏi chính danh với chức năng dùng để hỏi. Như vậy, trong câu nghi vấn, bất kỳ sự lựa chọn về quá trình nào về ý nghĩa cũng đều có một trình tự tự nhiên của các bước hiện thực hóa. Trong trường hợp ví dụ 2 muốn hỏi về chủ thể của hành động thực hiện quá trình vật chất có cấu trúc biểu hiện:

- Tác thể + Quá trình (+ Đích thể) + Tiếp thể.

Câu trúc này được mã hóa (hiện thực hóa) bằng cụm danh từ (một thực thể chủ thể của hành động) + cụm động từ (hành động) + cụm danh từ làm tân ngữ (một thực thể mở rộng của quá trình) + cụm danh từ làm tân ngữ (một thực thể tiếp nhận). Chúng tôi bắt đầu từ phương thức thể hiện tương thích trong thực tế và cuối cùng là mã hóa vì giải thích kinh nghiệm bằng hình thức ngôn ngữ về mặt cố hữu đã là một quá trình về nghĩa.

- Tác thể (= Đại từ nghi vấn) + Quá trình (Động từ chỉ hành động) + Đích thể (Tân ngữ) + Tiếp thể (Tân ngữ).

Trong ví dụ trên có sự thay đổi vai nghĩa đích thể có thể ngầm ẩn trong câu nghi vấn tiếng Anh nhưng bắt buộc phải hiện lộ để làm rõ nghĩa trong câu nghi vấn tiếng Việt.

Ví dụ 3:

- *Có lẽ mai* (chu cảnh chỉ thời gian) *các bạn* (Hành thể) *về* (quá trình: vật chất) *nhì?*

Chúng ta có thể đề nghị cách dịch chuyển sang tiếng Anh như sau.

- *May you* (Hành thể) *return home* (chu cảnh chỉ không gian: Đích) *tomorrow* (chu cảnh chỉ thời gian)? Trong ví dụ trên, các vai nghĩa trong câu nghi vấn tiếng Anh có sự thay đổi so với câu nghi vấn trong tiếng Việt: “return” là nội động từ nên sau nó có thể có thêm chu cảnh chỉ không gian: Đích và trật tự các vai nghĩa cũng buộc phải thay đổi cho phù hợp với ngôn ngữ tự nhiên của nó. Trong tiếng Việt, câu nghi vấn trong ví dụ trên là câu hỏi chính danh được dùng với hành động hỏi (với ý mong muốn sự đồng tình từ phía người nhận). Trong đó, “có lẽ” là tình thái độ tin cậy (chưa tin chắc sự việc được nêu trong câu) và “nhì” đánh dấu tình thái hành động hỏi; “mai các bạn ấy về” là phần dư chỉ sự việc được phản ánh. Mô hình cấu trúc thức trong câu nghi vấn trên trong ví dụ 3 được tác giả Diệp Quang Ban phân tích như sau.

	<i>Có lẽ</i>	<i>mai các bạn về</i>	<i>nhì?</i>
Cấu trúc thức	Tình thái 1	Phần dư	Tình thái 2

Nguồn: Diệp Quang Ban, 2008, tr. 105.

Khi thực hiện bài viết này chúng tôi có dựa trên ngữ pháp truyền thống và chúng tôi coi trọng những thành tựu về ngôn ngữ của ngữ pháp học hiện đại với giải pháp được chọn là theo định hướng ngữ pháp chức năng với các tác giả tiêu biểu như Cao

Xuân Hạo, Hoàng Văn Vân, Diệp Quang Ban, Austin, S.C. Dik, M.A.K. Halliday,... Hiện nay, tuy với sự phát triển của ngôn ngữ học nhưng cấu trúc nghĩa biểu hiện là phần khó diễn giải cho sát và chính xác, các cuộc thảo luận chi tiết về chúng vẫn chưa chấm dứt, chưa có tiếng nói cuối cùng. Vì thế, việc nắm rõ về cấu trúc nghĩa biểu hiện và nghĩa liên nhân giúp cho việc ý thức rõ hơn tác động đến người nghe và đánh giá sự việc diễn đạt trong câu và diễn đạt chúng theo lực ngôn trung trực tiếp hay gián tiếp.

Giải thích kinh nghiệm bằng hình thức ngôn ngữ về mặt cố hữu đã là một quá trình về nghĩa nên bình diện nghĩa khác hiện diện trong chính ngôn ngữ là điều hiển nhiên. Vì thế trong quá trình dịch cho sát thì chúng ta phải chuyển sang một hình thức tương thích để dịch cho đúng ngữ nghĩa để mã hóa chúng. Khi chúng ta muốn thể hiện ý nghĩa theo hướng câu hỏi phi chính danh thì chúng ta sẽ chọn phương thức nghĩa hàm ẩn. Và kết quả là ngữ pháp chức năng xuất hiện như một phương thức lập ngôn để làm chức năng diễn đạt ý nghĩa hàm ý muốn nói. Chúng ta hãy xem xét một ví dụ khác mà người ta chuyển từ một ý nghĩa chính danh sang dạng một câu hỏi mang tính hàm ẩn (câu hỏi phi chính danh) bằng một cách phát ngôn khác. Chúng ta hãy xem xét câu hỏi phi chính danh như sau.

(1) - *Sao* cụ lo xa quá thế?

(Nam Cao, *Lão Hạc*).

Tiếng Việt	<i>Sao</i>		<i>cụ</i>	<i>lo</i>	<i>xa quá</i>	<i>thế?</i>
Tiếng Anh	<i>Why</i>	<i>are</i>	<i>you</i>	<i>worried</i>	<i>so much?</i>	
Cấu trúc nghĩa biểu hiện	Chu cảnh chỉ lý do		Cảm thể	Quá trình: Tinh thần	Chu cảnh chỉ phương thức	Biệt tố tình thái

Ví dụ trên là dạng câu hỏi mà không cần có câu trả lời, được thay bằng kiểu câu nói khác ít tính hàm ý với cấu trúc trật tự các vai nghĩa kiểu khác mà vẫn có ý nghĩa thể hiện tương đương rõ hơn.

(2) - Cụ không nên lo xa.

Tiếng Việt	<i>Cụ</i>	<i>không nên</i>	<i>lo</i>	<i>xa.</i>
Tiếng Anh	<i>You</i>	<i>shouldn't</i>	<i>be worried</i>	<i>so much</i>
Cấu trúc nghĩa biểu hiện	Cảm thể		Quá trình: Tinh thần	

Cách nói tương thích thông thường như là cách nói trực tiếp ở (2). Và cách nói hàm ẩn gián tiếp như ở (1) với chức năng phủ định. Đây là dạng câu hỏi phi chính danh trong tiếng Việt như đã nêu ở trên mà phải căn cứ vào nghĩa mô hình tổ chức cơ bản này là hệ thống trao đổi - cho và yêu cầu thông tin được cụ thể hóa trong 2 thành phần của cú: Thức + Phần dư. Như vậy, dấu chấm hỏi chỉ mới là hình thức để nhận biết câu nghi vấn, ngoài hình thức còn phải chú ý đến nội dung, ý nghĩa chức năng nghĩa biểu hiện và nghĩa liên nhân của câu mới thể hiện được ý nghĩa trọn vẹn. Chúng ta xem xét cách sử dụng tình thái trong câu. (Xem ví dụ (1)).

Ví dụ (1)

Tiếng Việt	<i>Có lẽ</i>	<i>chiếc bánh đó</i>		<i>không bao giờ</i>	<i>được nấu</i>	<i>phải không?</i>
Tiếng Anh	<i>Probably</i>	<i>that pudding</i>	<i>was</i>	<i>never</i>	<i>cooked</i>	<i>wasn't it?</i>
Cấu trúc cú pháp	Tình thái: xác xuất	Chủ ngữ	Hữu định	Tình thái: thường lệ	Vị ngữ	Phần đính kèm
Cấu trúc nghĩa biểu hiện		Đích thể			Quá trình: vật chất	

Ví dụ (2)

Tiếng Việt	<i>Tôi</i>	<i>tin</i>	<i>chiếc bánh đó</i>	<i>sẽ</i>	<i>được nấu.</i>
Tiếng Anh	<i>I</i>	<i>believe</i>	<i>that pudding</i>	<i>will</i>	<i>be cooked.</i>
Cấu trúc cú pháp	Chủ ngữ	Vị ngữ	Chủ ngữ	Hữu định	Vị ngữ
Cấu trúc nghĩa biểu hiện	Cảm thể	Quá trình: tinh thần		Đại hiện tương	

Ví dụ trên là dạng câu hỏi có thể được thay bằng kiểu câu nói bằng cách khác mà ít tính hàm ý với các vai nghĩa khác mà vẫn có ý nghĩa thể hiện tương đương rõ hơn. (Xem ví dụ (2)).

Sự khác nhau ở (1) và (2) là ở (1) tình thái được diễn đạt trong phạm trù khách quan, ẩn ngôn, không có sự xuất hiện của cái 'tôi' (Cảm thể). Ngược lại, ở (2) tình thái được diễn đạt ở phạm trù chủ quan và hiển ngôn, cái tôi hiện rõ. Hơn nữa, ở (2) phán đoán được thể hiện ở cú phóng chiếu còn ở (1) chỉ có một thành phần tình thái trong cú đơn mà thôi. Tiếng Việt thiên về cấu trúc Đề Thuyết, tiếng Anh thiên về cấu trúc Chủ Vị nên khi chuyển dịch chúng ta phải chuyển sang một hình thức mới cho tương thích mới dịch được. Ví dụ:

Tiếng Việt:

- Anh ấy thông minh phải không? (Câu này trong tiếng Việt không có động từ).

Anh ấy (thì) thông minh phải không? (Câu tương thích với "thì").

Tiếng Anh:

- Is he intelligent?

- *Họ gọi anh ấy (Đề) là Tom phải không (Thuyết)?* (Tiếng Việt bắt buộc phải có “là” mới có nghĩa được).

Tiếng Anh: Do they call him Tom? (Tiếng Anh lại không có “to be”).

Nhưng Halliday cũng cho rằng không thể có một đường ranh giới rạch ròi giữa cách diễn đạt tương thích và cách diễn đạt hàm ý trong ngôn ngữ nói chung. Bởi lẽ, một khi cấu trúc nghĩa biểu hiện ổn định và tồn tại lâu dài trong đời sống ngôn ngữ thì chính nó sẽ trở thành cách biểu hiện tương thích như một ngôn ngữ tự nhiên. Và như thế, vai nghĩa trong ngữ pháp chức năng chính là con đường lập ngôn luôn giúp con người tạo ra những cách biểu hiện mới, làm cho ngôn ngữ thuần túy luôn luôn tự nhiên và sống động. Phải chăng vì thế Halliday khẳng định rằng vai nghĩa trong ngữ pháp chức năng là một nét nổi bật trong ngôn ngữ của cú kinh nghiệm vượt qua ngôn ngữ về hình thức của ngữ pháp truyền thống.

Đến đây chúng ta thấy rằng các vai nghĩa là một khái niệm thiên về ngữ nghĩa. Các vai nghĩa không chỉ giới hạn ở phương thức dùng từ trong các mô hình cấu trúc câu nghi vấn mà còn diễn đạt về nghĩa. Các vai nghĩa trong cấu trúc câu nghi vấn còn là một hoạt động ngữ pháp nhằm chuyển tải ý niệm trong tư duy hay nghĩa trong tâm thức con người đến với ngôn ngữ đúng với sở nguyện của chủ thể lập ngôn. Nghiên cứu các vai nghĩa giúp chúng ta không dừng lại ở chỗ tìm hiểu các vai nghĩa là gì mà còn tìm hiểu và xác định rằng các vai nghĩa trong câu nghi vấn hoạt động thế nào và tác động ra sao trong thể loại văn bản trong các tình huống hội thoại và trong giao tiếp. Nghiên cứu các vai nghĩa trong câu nghi

vấn giúp ta khẳng định hơn nữa rằng các vai nghĩa là một công cụ quan trọng để chuyên đạt kinh nghiệm của chúng qua những cách nhìn mới về thế giới hiện thực cũng như thế giới của tư duy.

Hãy đọc lại đoạn hội thoại sau đây một lần nữa để khẳng định rằng các vai nghĩa không chỉ là vấn đề ở cấp độ từ vựng, từ vựng-ngữ pháp, mà còn ở cấp độ ngữ pháp, mang tính nổi kết mạch lạc trong các tình huống hội thoại nữa.

- Thưa giáo sư Smith, em nên đọc những cuốn tiểu thuyết nào trước? (Prof. Smith, *which novels* (Đích thể) should I (Tác thể) read (Quá trình: vật chất) first?)

- Tiểu thuyết Anh hay Mỹ? (*English novels* (Đích thể) or *American novels* (Đích thể)? = Do you want to read English novels or American novels?).

- Tiểu thuyết Mỹ ạ (American novels).
(Lê Huy Lâm - Trương Hoàng Duy, 2001, tr. 38).

5. KẾT LUẬN

Bài viết đã nêu ra giá trị biểu hiện nghĩa của các vai nghĩa trong câu nghi vấn có sự thay đổi khi chúng ta thay đổi từ câu trần thuật (declarative) theo lực ngôn trung (illocutionary force) sang câu nghi vấn để hỏi về một điều gì đó một cách trực tiếp hay gián tiếp. Bài viết này nhằm khẳng định quan hệ giữa việc nghiên cứu lý thuyết trong ngôn ngữ học và việc ứng dụng thành tựu của việc nghiên cứu lý thuyết ấy phục vụ cho công tác trong thực tế như biên, phiên dịch, dạy và học tiếng, biên soạn sách và giáo trình. Các vai nghĩa trong câu nghi vấn tiếng Việt và tiếng Anh chủ yếu thể hiện qua các phát ngôn trong những tình huống hội thoại. Ngoài ra, các vai

nghĩa trong câu nghi vấn tiếng Việt và tiếng Anh còn dựa vào thứ nghi vấn thể hiện qua các khung đề và các biệt tố chỉ sự nghi vấn. Bài viết này mô tả các vai nghĩa thể hiện trong các dạng câu nghi vấn. Các vai nghĩa trong câu nghi vấn tiếng Việt và tiếng Anh là phần khó diễn giải cho sát và chính xác nên các vai nghĩa trong câu nghi vấn tiếng Việt và tiếng Anh không chỉ dừng lại một mức độ nghĩa trong giao tiếp mà chúng còn tùy thuộc vào ngữ cảnh giao tiếp với các vai nghĩa vắng mặt, hiển lộ hay ngầm ẩn. □

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Austin. 1962. *How to do things with words*. Cambridge (Mass.) Harvard University Press.
2. Cao Xuân Hạo. 1991. *Tiếng Việt - Sơ thảo ngữ pháp chức năng*. Quyển I. Hà Nội: Nxb. Khoa học Xã hội.
3. Cao Xuân Hạo. 1999. *Mấy vấn đề ngữ âm, ngữ pháp, ngữ nghĩa*. Hà Nội: Nxb. Giáo dục.
4. Diệp Quang Ban. 2008. *Giáo trình ngữ pháp tiếng Việt (Theo định hướng ngữ pháp chức năng)*. Tập I, II. Hà Nội: Nxb. Giáo dục.
5. Hoàng Văn Vân. 2005. *Ngữ pháp kinh nghiệm của cú tiếng Việt (Mô tả theo quan điểm chức năng hệ thống)*. Hà Nội: Nxb. Khoa học Xã hội.
6. Lê Huy Lâm - Trương Hoàng Duy. 2001. *2000 mẫu câu thông dụng trong đàm thoại tiếng Anh (song ngữ Anh-Việt)*. TP HCM: Nxb. TP HCM.
7. M.A.K. Halliday. 1985. *An Introduction to Functional Grammar*. London: Arnold. (Bản dịch tiếng Việt). Nxb. Đại học Quốc gia Hà Nội (1994, 2004).
8. Nam Cao. 2000. *Truyện ngắn chọn lọc*. Hà Nội: Nxb. Văn hóa-Thông tin.
9. S.C. Dik. 1978. *Functional Grammar*. Dordrecht: Foris.
10. *Truyện cổ tích Việt Nam*. 2008. Hà Nội: Nxb. Văn học.
4. Bhatia, V.K. 1993. *Analysing Genre: Language use in professional settings*. London: Longman.
5. Brown, G. & G. Yule. 1983. *Discourse Analysis*. Cambridge: Cambridge University Press.
6. Bybee J., Fleischman S. 1995. *Modality in Grammar and Discourse*. Amsterdam/Philadelphia: John Benjamins Publishing Company.
7. Carstens, W.A.M. 1997. *Afrikaanse tekstlinguistiek. 'n Inleiding*. Pretoria: JL van Schaik Akademies.
8. Cook, G. 1989. *Discourse*. Oxford: O.U.P.
9. Halliday, M.A.K. 2004. *An Introduction to Functional Grammar*. London: Edward Arnold.
10. Nunan, D. 1993. *Introducing Discourse Analysis*. Harmondsworth: Penguin.
11. Schiffrin, D. 1994. *Approaches to Discourse*. Oxford: Blackwell.
12. Tannen, D. (ed.). 1984. *Analyzing Discourse: Text and Talk*. Washington, D.C.: Georgetown University Press.
13. Van Dijk, T.A. 1972. *Some Aspects of Text Grammars: A Study in Theoretical Linguistics and Poetics*. The Hague: Mouton.

(Tiếp theo trang 50)